

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

-----☪-----



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----☪-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020

-----☪-----



Nơi nhận:

Bình Định, ngày 29 tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-34

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu B 01 - DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.084.633.184	254.559.906.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	22.947.104.191	28.704.762.762
1. Tiền	111		21.447.104.191	27.704.762.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.864.908.950	19.446.476.145
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	25.864.908.950	19.446.476.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.525.798.525	120.855.897.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	20.726.971.733	30.494.173.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	24.340.721.900	63.870.334.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		41.365.000.000	18.410.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	14.436.580.602	15.511.253.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(7.343.475.710)	(7.429.863.696)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	69.452.593.306	84.804.336.836
1. Hàng tồn kho	141		69.452.593.306	84.804.336.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.294.228.212	748.432.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	593.832.171	618.639.225
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.700.396.041	4.590.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	-	125.203.484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.692.309.459	346.420.879.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.681.839.932	97.700.704.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	74.706.823.553	83.423.542.088
<i>Nguyên giá</i>	222		179.247.977.812	180.343.751.936
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(104.541.154.259)	(96.920.209.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	13.975.016.379	14.277.162.528
<i>Nguyên giá</i>	228		16.970.834.944	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.995.818.565)	(2.693.672.416)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 11	39.896.144.165	44.442.472.355
<i>Nguyên giá</i>	231		86.217.487.253	88.685.070.015
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(46.321.343.088)	(44.242.597.660)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.286.205.801	6.389.748.881
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	5.682.739.431	5.758.621.872
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	603.466.370	631.127.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		172.217.212.016	184.648.779.232
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	165.649.497.993	178.081.065.209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.610.907.545	13.239.174.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	12.830.605.915	10.866.612.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.424.526.748	1.661.012.919
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		355.774.882	711.549.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		539.776.942.643	600.980.786.258



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.205.652.923	223.524.546.862
I. Nợ ngắn hạn	310		99.557.437.641	138.705.266.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	12.057.530.726	20.589.907.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	8.602.859.335	6.585.631.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	15.927.705.436	4.983.699.125
4. Phải trả người lao động	314		4.475.726.763	7.380.344.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	1.930.436.179	1.056.631.193
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	7.067.714.550	7.013.850.985
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	2.933.215.490	6.824.921.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	45.034.408.262	82.894.197.818
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	1.527.840.900	1.376.081.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		81.648.215.282	84.819.280.250
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	74.541.993.570	74.668.058.538
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	2.177.841.000	5.222.841.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		358.571.289.720	377.456.239.396
I. Vốn chủ sở hữu	410		358.571.289.720	377.456.239.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	15.013.752.148	19.949.896.479
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	12.703.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	27.670.456.020	43.659.351.658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.486.910.807	18.792.463.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.183.545.213	24.866.887.878
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	28.183.746.012	26.143.655.719
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		539.776.942.643	600.980.786.258

Bình Định, ngày 27 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Đức Phước
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 -> 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		116.835.469.800	208.906.560.663	479.199.240.901	610.495.126.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI, 1	116.835.469.800	208.906.560.663	479.199.240.901	610.495.126.106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI, 2	104.519.238.642	187.194.430.625	419.724.485.982	530.731.709.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.316.231.158	21.712.130.038	59.474.754.919	79.763.416.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI, 3	1.090.413.004	880.874.751	4.643.074.780	5.531.439.314
7. Chi phí tài chính	22	VI, 4	689.258.848	1.341.897.707	5.583.765.381	5.093.371.938
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		664.368.160	1.247.198.308	2.847.631.943	4.693.770.133
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI, 7	-	-	(1.034.484.986)	578.537.886
9. Chi phí bán hàng	25		5.144.574.661	7.362.619.883	25.711.425.355	35.224.270.649
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.324.528.311	5.628.644.286	18.056.400.349	19.057.197.204
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.248.282.342	8.259.842.913	13.731.753.628	26.498.554.273
12. Thu nhập khác	31	VI, 5	10.655.598.176	91.466.020	11.763.516.106	136.087.235
13. Chi phí khác	32	VI, 6	1.140.772.528	365.593.355	2.421.544.693	608.658.373
14. Lợi nhuận khác	40		9.514.825.648	(274.127.335)	9.341.971.413	(472.571.138)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.763.107.990	7.985.715.578	23.073.725.041	26.025.983.135
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI, 8	2.094.897.370	1.449.030.397	4.625.161.826	4.245.869.186
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		78.828.724	630.344.971	236.486.171	630.344.971
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.589.381.896	5.906.340.210	18.212.077.044	21.149.768.978
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	VI, 9	(86.045.299)	1.979.770.057	3.028.531.831	5.417.923.286
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	62		8.675.427.195	3.926.570.153	15.183.545.213	15.731.845.692
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI, 10	315	143	552	572

Bình Định, ngày 27 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Đức Phước
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.073.725.041	26.025.983.135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	11.538.047.571	11.615.440.233
- Các khoản dự phòng	03		(86.387.986)	(137.776.293)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.356.824	27.947.849
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(6.952.156.497)	(5.094.993.197)
- Chi phí lãi vay	06		2.847.631.943	4.693.770.133
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.436.216.896	37.130.371.860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42.453.509.635	(64.699.044.042)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.427.625.971	14.813.180.347
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		2.335.394.966	59.862.922.545
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.583.411.891)	(28.615.285)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.900.544.073)	(4.774.984.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.683.988.174)	(4.361.139.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.930.000	2.090.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.493.671.968)	(3.644.938.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.003.061.362	34.299.842.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.864.957.876)	(8.874.705.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.208.708.909	44.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.952.426.840)	(1.620.232.934)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.578.994.035	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.248.480.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.887.504.719	10.707.115.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.890.657.053)	256.721.999

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		364.400.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	311.847.923.469	380.760.001.290
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(352.768.085.025)	(401.458.212.007)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CDTS	36		(30.314.316.500)	(22.825.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.870.078.056)	(43.523.210.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.757.673.747)	(8.966.645.787)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.704.762.762	24.867.048.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			15.176	(433.484)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.947.104.191	15.899.969.007

Bình Định, ngày 27 tháng 10 năm 2020


Nguyễn Đức Phước
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởngĐồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 -> 30/09/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
a. Công ty con					
	Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%	70,83%
	Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn	10.000.000.000	100%	100,00%
	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn.	24.500.000.000	51%	51,00%
	Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	5.000.000.000	100%	100,00%
	Công ty CP Pisico Đắk Lắk	25 An Dương Vương, TT M-Đrắk, H.M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	15.000.000.000	75,87%	75,87%
b. Công ty liên doanh, liên kết					
	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	180.000.000.000	50%	50,00%
	Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương	17.600.000.000	31,28%	31,28%
	Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	22.500.000.000	40,01%	40,01%
	Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	23.800.000.000	44,97%	44,97%

c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:**► Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico**

Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

► Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico

Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

► Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico

Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con cho cùng giai đoạn tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá được chọn để áp dụng trong kế toán: tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Các báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán không phải là Việt Nam đồng được chuyển đổi sang Việt Nam đồng phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi Bảng Cân đối kế toán được trình bày tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một Công ty được xác định là công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không được phân bổ và được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thu hồi còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà có bằng chứng cho thấy người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho, các chi phí thu mua (nếu có), các chi phí gia công sản xuất (nếu có)... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, và khi có bằng chứng cho thấy giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Tài sản khác	4 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ mà Tổng Công ty phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thanh toán còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ thuế hoặc được khấu trừ ở các năm khác (bao gồm cả số lỗ mang sang, nếu

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt tại quỹ	4.804.393.143	1.833.807.122
Tiền gửi ngân hàng	16.642.711.048	25.870.955.640
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>22.947.104.191</u>	<u>28.704.762.762</u>



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
a1. Ngắn hạn	25.864.908.950	-	19.446.476.145	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.864.908.950	-	19.446.476.145	-
a2. Dài hạn		-		-
Cộng	25.864.908.950	-	19.446.476.145	-

b. Đầu tư tài chính dài hạn**b1. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	3.000	35.000.000	3.000	35.000.000
Cộng		7.451.619.996		7.451.619.996

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	883.905.973	883.905.973
Cộng	883.905.973	883.905.973



b2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Công ty CP chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Công ty TNHH SX Dăm gỗ BD (Gián tiếp)	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	10.011.622.225	7.520.243.577	12.863.650.406	134.047.269.634	6.995.116.289	13.279.027.078	184.716.929.209
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	1.612.334.438	3.655.085.331	5.456.404.792	(7.617.588.822)	(935.086.507)	1.738.158.831	3.909.308.063
Cổ tức nhận trong kỳ	(1.816.742.400)	(2.226.000.000)	(4.201.400.000)			(2.125.914.834)	(10.370.057.234)
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(34.408.000)	(100.243.577)	(467.748.103)	43.420.253	(192.142.061)	3.402.096.159	2.650.974.671
CLTG trên bảng CĐKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2019				(4.744.909.998)		1.918.820.498	(2.826.089.500)
Tại ngày 31/12/2019	9.772.806.263	8.849.085.331	13.650.907.095	121.728.191.067	5.867.887.721	18.212.187.732	178.081.065.209
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	686.096.172	1.834.599.331	2.355.686.606	(6.180.835.984)		269.968.889	(1.034.484.986)
Cổ tức nhận trong kỳ						(1.396.380.870)	(1.396.380.870)
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(634.984.000)	(359.757.576)	(72.424.133)			(349.095.218)	(1.416.260.927)
CLTG trên bảng CĐKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/09/2020				(4.906.076.833)		(58.955.879)	(4.965.032.712)
Thanh lý khoản đầu tư					(5.867.887.721)		(5.867.887.721)
Góp góp bổ sung tăng vốn điều lệ		2.248.480.000					2.248.480.000
Tại ngày 30/09/2020	9.823.918.435	12.572.407.086	15.934.169.568	110.641.278.250	-	16.677.724.654	165.649.497.993

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
a. Tổng Công ty PISICO	13.112.362.419	12.988.518.831
Cty TNHH SX TM Tâm Phú	-	601.118.358
CTY TNHH TM ÁNH VIỆT	21.329.564	55.488.800
Công ty TNHH TM Ánh Vy	6.406.160.028	1.507.579.550
Khách hàng ASINDO	-	2.818.192.859
CTY CỔ PHẦN PISICO - HÀ THANH	444.658.550	1.160.399.230
Công ty CP Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	-	1.639.003.424
CTY CP KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH	699.697.548	-
CTY CP GỖ ĐẠI PHÚC	642.083.778	318.441.805
CTY CP ĐT QTẾ & XNK DHT	1.001.842.623	1.063.628.703
CTY TNHH VẠN ĐẠI	2.228.645.568	1.911.231.113
CTY TNHH TM DV VÂN NGUYỄN	486.167.282	486.167.282
Khách hàng khác	1.181.777.478	1.427.267.707
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	7.360.409.781	8.242.831.941
DNTN Phú Lợi	2.013.046.088	1.864.384.698
Cty TNHH TM Phú Mỹ	997.585.506	937.379.828
Cty CP Sản xuất XNK Tân Việt	1.346.890.339	1.008.191.810
Công ty TNHH TM Ánh Việt	455.415.518	1.566.860.789
Khách hàng khác	2.547.472.330	2.866.014.816
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	91.258.162	328.776.565
Cty TNHH THC Saigontourist	-	232.683.403
Cty TNHH mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	33.650.000	66.925.000
Khách hàng khác	57.608.162	29.168.162
d. Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN	162.941.371	8.934.046.031
Công ty CP PISICO Hà Thanh	162.941.371	-
Cty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	-	8.934.046.031
Cộng	20.726.971.733	30.494.173.368

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
a. Tổng Công ty PISICO	21.932.029.536	60.616.251.180
Công ty TNHH TM Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	-	43.000.000.000
CTY TNHH LÂM NGHIỆP QUỲNH NHÂN	687.992.652	-
CTY TNHH LÂM SẢN PHƯƠNG NAM	505.740.480	-
Cty TNHH MTV Hậu Minh	466.058.080	-
CTY TNHH SXTM & DV ĐỨC THỊNH	547.584.960	-
CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	1.697.790.000	-
Khách hàng khác	1.026.863.364	616.251.180
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	62.537.000	62.537.000
Công ty TNHH Kiểm toán FAC-CN Nha Trang	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật & MT Trung Việt	42.537.000	42.537.000
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
d. Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN	2.346.155.364	3.191.546.050
Trần Thanh Tâm	794.305.450	794.305.450
Đặng Ngọc Sơn	741.390.900	741.390.900
Cty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	-	1.000.000.000
Khách hàng khác	810.459.014	655.849.700
Cộng	24.340.721.900	63.870.334.230
5. Phải thu khác		
	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Ngắn hạn	14.436.580.602	15.511.253.993
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	31.173.498	4.067.061
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	45.002.546	62.075.805
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng + Lãi ứng vốn	-	366.372.986
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	3.590.760.273	2.795.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	1.934.506.848	1.105.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Vy	1.595.938.028	87.303.392
Công ty CP KD CNN Bình Định	1.059.125.808	669.747.800
Công ty Bidina Lào	72.335.000	-
Công ty CP Tinh bột sản XK Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
Tạm ứng CBCNV	581.619.021	664.770.131
Cổ tức được chia	-	7.365.150.400
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	446.465.139	279.057.030
Ký quỹ	1.206.495.909	1.001.656.024
Các khoản khác	2.839.954.960	77.849.792
- Dài hạn	-	-
Cộng	14.436.580.602	15.511.253.993
6. Hàng tồn kho		
	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Hàng mua đang đi đường	-	139.228.076
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	17.286.838.800	14.061.614.853
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.710.802.183	1.489.122.937
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.269.547.205	31.905.911.971
Thành phẩm tồn kho	16.539.795.596	36.562.849.477
Hàng hóa bất động sản	645.609.522	645.609.522
Cộng	69.452.593.306	84.804.336.836
7. Dự phòng phải thu khó đòi		
	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	7.343.475.710	7.429.863.696
Cộng	7.343.475.710	7.429.863.696

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

* Chi tiết:

Tại ngày 30/09/2020			Tại ngày 01/01/2020		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
4.711.933.883	-	Trên 3 năm	4.700.756.821	-	Trên 3 năm
1.468.361.450	440.508.436	Từ 2-3 năm	1.289.574.922	387.552.693	Từ 2-3 năm
1.874.935.715	937.467.854	Từ 1-2 năm	2.724.444.020	1.362.707.876	Từ 1-2 năm
2.220.736.505	1.554.515.553	Từ 6 tháng - 1 năm	1.552.133.409	1.086.784.907	Từ 6 tháng - 1 năm
10.275.967.553	2.932.491.843		10.266.909.172	2.837.045.476	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.682.739.431	5.758.621.872
- CP Trồng Rừng kinh tế	5.682.739.431	5.758.621.872
b. Xây dựng cơ bản dở dang	603.466.370	631.127.009
- Các hạng mục tại Cụm công nghiệp Canh Vinh	573.966.370	631.127.009
- Chi mua sắm TSCĐ	29.500.000	-
Cộng	6.286.205.801	6.389.748.881

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2020	79.800.318.506	83.525.359.098	14.504.912.399	1.457.678.251	1.055.483.682	180.343.751.936
Dầu tư mới	54.225.876	-	-	-	-	54.225.876
Thanh lý	-	450.000.000	700.000.000	-	-	1.150.000.000
Tại 30/09/2020	79.854.544.382	83.075.359.098	13.804.912.399	1.457.678.251	1.055.483.682	179.247.977.812
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2020	35.451.254.830	49.960.062.586	9.371.812.917	1.193.349.125	943.730.390	96.920.209.848
Trích khấu hao	2.667.127.898	5.313.814.102	649.659.985	99.895.523	40.446.903	8.770.944.411
Thanh lý	-	450.000.000	700.000.000	-	-	1.150.000.000
Tại 30/09/2020	38.118.382.728	54.823.876.688	9.321.472.902	1.293.244.648	984.177.293	104.541.154.259
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2020	44.349.063.676	33.565.296.512	5.133.099.482	264.329.126	111.753.292	83.423.542.088
Tại 30/09/2020	41.736.161.654	28.251.482.410	4.483.439.497	164.433.603	71.306.389	74.706.823.553

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	3.309.570.944	13.607.264.000	54.000.000	16.970.834.944
Tại ngày 30/09/2020	3.309.570.944	13.607.264.000	54.000.000	16.970.834.944

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	565.049.776	2.088.122.640	40.500.000	2.693.672.416
Trích khấu hao	60.540.933	231.480.216	10.125.000	302.146.149
Tại ngày 30/09/2020	625.590.709	2.319.602.856	50.625.000	2.995.818.565
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	2.744.521.168	11.519.141.360	13.500.000	14.277.162.528
Tại ngày 30/09/2020	2.683.980.235	11.287.661.144	3.375.000	13.975.016.379

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn + C.Vinh	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	38.635.719.983	50.049.350.032	88.685.070.015
Phát sinh giảm	-	2.467.582.762	2.467.582.762
Tại ngày 30/09/2020	38.635.719.983	47.581.767.270	86.217.487.253
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	34.556.022.357	9.686.575.303	44.242.597.660
Trích khấu hao	1.942.407.756	522.549.255	2.464.957.011
Phát sinh giảm	-	386.211.583	386.211.583
Tại ngày 30/09/2020	36.498.430.113	9.822.912.975	46.321.343.088
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	4.079.697.626	40.362.774.729	44.442.472.355
Tại ngày 30/09/2020	2.137.289.870	37.758.854.295	39.896.144.165

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

12. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	593.832.171	618.639.225
Chi phí trả trước dài hạn	12.830.605.915	10.866.612.088
Cộng	13.424.438.086	11.485.251.313

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại ngày 30/09/2020
VCB Quy Nhơn	82.894.197.818	314.892.923.469	352.768.085.025	15.372.000	45.034.408.262
Vay Việt Nam Đồng	68.759.024.368	302.743.727.819	334.620.304.925	-	36.882.447.262
Vay Đô - la Mỹ	9.931.173.450	9.104.195.650	14.994.780.100	15.372.000	4.055.961.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.204.000.000	3.045.000.000	3.153.000.000	-	4.096.000.000
Cộng	82.894.197.818	314.892.923.469	352.768.085.025	15.372.000	45.034.408.262

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2020
VCB Quy Nhơn	5.222.841.000	0	3.045.000.000	-	2.177.841.000
Cộng	5.222.841.000	0	3.045.000.000	-	2.177.841.000

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
a. Tổng Công ty PISICO	5.008.977.828	4.809.829.134
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	-	497.992.645
Cty TNHH SX TM DV Đức Thịnh	-	830.584.375
CTY CP PISICO HÀ THANH	312.941.567	-
CTY CP KD CNN BÌNH ĐỊNH (BIDINA)	184.582.676	139.228.076
CTY CP CB GỖ PISICO ĐỒNG AN	1.328.719.660	-
DNTN Lê Huy Huyền	100.637.250	323.291.650
Các Khách hàng khác	3.082.096.675	3.018.732.388
b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC	41.866.564	41.866.564
Công ty TNHH Xây dựng Bảo Long	2.539.564	2.539.564
Cty TNHH XD TH Hà Thanh	39.327.000	39.327.000
c. Công ty TNHH HR PISICO	-	-
d. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cấp QN	1.935.698.578	2.232.908.642
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist	1.615.826.187	1.810.562.401
Công ty TNHH TM DV Nội dung số	-	94.600.000
Khách hàng khác	319.872.391	327.746.241
e. Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	5.070.987.756	13.505.303.186
DNTN Thanh Hải	456.417.059	743.471.593
XNKD DVTH Cảng Quy Nhơn	261.770.450	1.517.367.671
Công ty TNHH Thương Hải Dung Quất	-	1.065.130.540
Nguyễn Ngọc Sáu	1.042.755.500	-
Đặng Chí Hậu	-	1.552.504.600
Công ty TNHH Cao Nguyên Lâm	1.125.990.000	-
Khách hàng khác	2.184.054.747	8.626.828.782
Cộng	12.057.530.726	20.589.907.526

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
a. Tổng Công ty PISICO	8.602.859.335	6.585.631.468
Công ty TNHH ĐT XD YT Gia Thanh	-	1.400.000.000
STI GROUP INC	214.325.040	-
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	7.568.724.238	4.808.649.831
KHÁCH HÀNG MIDAN GLOBAL	507.841.460	-
KHÁCH HÀNG CHARLES BENTLEY	-	278.513.040
Khách hàng bán lẻ	215.000.000	-
Khách hàng khác	96.968.597	98.468.597
Cộng	8.602.859.335	6.585.631.468

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	11.669.758.235	-	1.806.098.566
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	-	5.663.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.421.881.975	125.203.484	2.605.911.807
Thuế thu nhập cá nhân	-	51.044.308	-	71.025.191
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	106.696.968	-	-
Các loại thuế khác	-	678.323.950	-	495.000.000
Cộng	-	15.927.705.436	125.203.484	4.983.699.125

Chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/09/2020
Thuế GTGT hàng nội địa	1.806.098.566	28.027.514.755	18.163.855.086	11.669.758.235
Thuế GTGT hàng NK	5.663.561	4.512.043	10.175.604	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.374.077.313	2.374.077.313	-
Thuế thu nhập DN	2.480.708.323	4.625.161.826	3.683.988.174	3.421.881.975
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	142.134.705	35.437.737	106.696.968
Thuế thu nhập cá nhân	71.025.191	697.697.187	515.612.496	51.044.308
Thuế khác	495.000.000	187.500.000	4.176.050	678.323.950
Cộng	4.858.495.641	36.078.597.829	24.807.322.460	15.927.705.436

17. Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí thuê bản quyền truyền hình	21.747.928	-
Lãi vay phải trả	27.546.176	80.458.306
Các khoản chi phí khác	115.954.500	233.319.950
Phi hoa hồng môi giới	-	168.486.921
Tiền nước + Điện + thuê đất	122.865.980	17.563.890
Phi kiểm toán BCTC	18.181.818	243.379.090
Chi phí khai thác rừng & QLBV rừng	1.471.139.777	109.423.036
Thủ lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	153.000.000	204.000.000
Cộng	1.930.436.179	1.056.631.193

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền bảo hành các hạng mục XD/CB	10.000.000	10.000.000
Tiền cọc cho thuê Văn phòng	134.000.000	134.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	415.428.857	68
Kinh phí công đoàn	822.894.402	759.258.447
Phải trả cổ tức	17.262.450	4.669.950.000
Cty Nhuận bang (LN Phải trả)	58.634.180	58.634.180
Phải trả Công Đoàn TCTy	319.091.847	283.824.310
Tiền thuê đất thô phải trả NN của các DN	851.940.131	21.165.494
Các khoản khác	303.963.623	888.089.231
Cộng	<u>2.933.215.490</u>	<u>6.824.921.730</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại ngày 01/01/2020	1.376.081.787
Trích từ lợi nhuận sau thuế	3.580.133.081
Thu khác	11.930.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	3.440.303.968
Tại ngày 30/09/2020	<u>1.527.840.900</u>

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn	7.067.714.550	7.013.850.985
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	2.964.942.499	2.357.520.109
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Canh Vinh và Cát Nhơn	2.700.218.214	2.585.872.433
Cho thuê Văn phòng làm việc	234.675.000	279.375.000
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	887.253.837	668.583.443
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất (NLG)	280.625.000	1.122.500.000
b. Dài hạn	74.541.993.570	74.668.058.538
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Canh Vinh và Cát Nhơn	74.541.993.570	72.327.293.321
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	-	2.335.167.674
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	-	5.597.543
Cộng	<u>81.609.708.120</u>	<u>81.681.909.523</u>

21. Vốn chủ sở hữu**Cơ cấu sở hữu**

	<u>Tại ngày 30/09/2020</u>		<u>Tại ngày 01/01/2020</u>	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông				
Công ty TNHH TM Ánh	96,83	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000
Các cổ đông khác	3,17	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000
Cộng		<u>275.000.000.000</u>		<u>275.000.000.000</u>



TÔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

21. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	275.000.000.000	522.569.600	24.711.282.236	12.703.335.540	42.146.434.037	355.083.621.413
Lợi nhuận năm 2019					29.536.837.879	29.536.837.879
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi					(2.851.943.355)	(2.851.943.355)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp					(1.850.000.000)	(1.850.000.000)
Chia cổ tức					(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết					(1.019.546.503)	(1.019.546.503)
CL tỷ giá năm 2019			(4.761.385.757)			(4.761.385.757)
Điều chỉnh khác		(522.569.600)			522.569.600	-
Tại ngày 31/12/2019	275.000.000.000	-	19.949.896.479	12.703.335.540	43.659.351.658	351.312.583.677
Tại ngày 01/01/2020	275.000.000.000	-	19.949.896.479	12.703.335.540	43.659.351.658	351.312.583.677
Lợi nhuận năm 2020					15.183.545.213	15.183.545.213
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi					(2.256.179.924)	(2.256.179.924)
Chia cổ tức					(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết					(1.416.260.927)	(1.416.260.927)
CL tỷ giá năm 2020			(4.936.144.331)			(4.936.144.331)
Tại ngày 30/09/2020	275.000.000.000	-	15.013.752.148	12.703.335.540	27.670.456.020	330.387.543.708



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tổng Cộng
Tại ngày 01/01/2019	6.290.244.227	12.626.626.346	-	18.916.870.573
Lợi nhuận trong năm 2019	1.371.333.979	3.677.229.528		5.048.563.507
Chia cổ tức	-	(2.819.950.000)		(2.819.950.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKK tương ứng các biến động khác trong VCSH	(137.245.792)	5.135.417.431		4.998.171.639
Tại ngày 31/12/2019	7.524.332.414	18.619.323.305	-	26.143.655.719
Lợi nhuận trong năm 2020	987.857.241	2.040.674.590		3.028.531.831
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKK tương ứng các biến động khác trong VCSH	(150.846.500)	(1.201.995.038)		(1.352.841.538)
Vốn góp của CĐKKK		-	364.400.000	364.400.000
Tại ngày 30/09/2020	8.361.343.155	19.458.002.857	364.400.000	28.183.746.012

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	54.100,78	135.984,18
EURO	277,84	313,14
b. Nợ khó đòi đã xử lý	6.640.552.239	6.640.552.239
Công ty CP XNK Bình Định (tại Văn phòng)	3.794.772.973	3.794.772.973
Cty CP CBLS Hưng Phú (tại Chi nhánh Tp.HCM)	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty Nguyên Liệu Giấy	1.016.882.600	1.016.882.600



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Tổng doanh thu	479.199.240.901	610.495.126.106
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu thuần	479.199.240.901	610.495.126.106
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	442.963.842.597	574.502.099.728
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng	11.857.726.531	11.423.638.269
Doanh thu DV Truyền Hình Cấp	24.377.671.773	24.569.388.109
Doanh thu dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	-	-
Cộng	479.199.240.901	610.495.126.106

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	400.336.564.920	511.535.368.266
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng	5.374.951.135	5.491.727.608
Giá vốn DV Truyền Hình Cấp	14.012.969.927	13.704.613.368
Giá vốn dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	-	-
Cộng	419.724.485.982	530.731.709.242

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.000.000	4.026.767.380
Lãi tiền gửi, cho vay	4.278.352.113	702.824.396
Lãi chênh lệch tỷ giá	358.722.667	801.847.538
Cộng	4.643.074.780	5.531.439.314

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Chi phí lãi vay	2.847.631.943	4.693.770.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	368.245.717	399.601.805
Lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài DN	2.367.887.721	-
Cộng	5.583.765.381	5.093.371.938

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Lãi thanh lý tài sản cố định	6.070.177.091	-
Tiền thưởng tàu	-	79.034.020
Xử lý, thu hồi nợ	826.755.059	60.000
Tiền đền bù GPMB	4.712.858.000	-
Thu nhập khác	153.725.956	56.993.215
Cộng	11.763.516.106	136.087.235

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Xử lý nợ	1.015.465.920	-
Thanh lý TSCĐ	-	213.136.465
Chi thù lao HĐQT	374.823.531	364.941.177
Các khoản chi phí khác	1.031.255.242	30.580.731
Cộng	2.421.544.693	608.658.373

7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:		
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico	2.355.686.606	1.047.555.691
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	686.096.172	1.131.076.798
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	1.834.599.331	2.418.765.803
- Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	269.968.889	(199.618.971)
- Công ty Cổ phần KD CNN Bình Định	(6.180.835.984)	(3.819.241.435)
Cộng	(1.034.484.986)	578.537.886

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Lợi nhuận trước thuế	23.073.725.041	26.025.983.135
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.481.276.512	1.719.608.702
Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	462.188.880	-
Các khoản chi phí không được trừ	1.019.087.632	1.719.608.702
Các khoản điều chỉnh giảm	1.286.058.147	6.520.834.629
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	(1.034.484.986)	5.338.403.775
Các khoản khác	2.320.543.133	1.182.430.854
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	23.268.943.406	21.224.757.208
<u>Trong đó:</u>		
Thuế TNDN tính theo thuế suất	4.625.161.826	4.245.869.186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.625.161.826	4.245.869.186

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con:		
- Công ty Cổ phần Pisico ĐakLak	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	987.857.241	1.046.784.354
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN	2.040.674.590	4.371.138.932
Cộng	3.028.531.831	5.417.923.286

10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	15.183.545.213	15.731.845.692
Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.183.545.213	15.731.845.692
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang hành binh quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	552	572

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.513.133.149	198.498.800.121
Chi phí nhân công	19.167.942.797	25.171.989.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.538.047.571	11.615.440.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.097.198.831	99.522.397.984
Chi phí khác bằng tiền	15.533.587.054	30.441.396.445
Cộng	331.849.909.402	365.250.023.815

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**I. Khấu hao tài sản cố định**

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8.770.944.411	8.848.337.073
Khấu hao tài sản cố định vô hình	302.146.149	302.146.149
Khấu hao bất động sản	2.464.957.011	2.464.957.011
Cộng	11.538.047.571	11.615.440.233



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Lãi tiền gửi, cho vay	(4.278.352.113)	(702.824.396)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và TS dài hạn khác	(6.070.177.091)	213.136.465
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(6.000.000)	(4.026.767.380)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài doanh nghiệp	2.367.887.721	-
(Lãi)/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.034.484.986	(578.537.886)
Cộng	(6.952.156.497)	(5.094.993.197)

3. Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Tiền vay ngân hàng	311.847.923.469	380.760.001.290
Cộng	311.847.923.469	380.760.001.290

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Tiền vay ngân hàng	(352.768.085.025)	(401.458.212.007)
Cộng	(352.768.085.025)	(401.458.212.007)



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên
TỔNG CÔNG TY CÓ CÁC BỘ PHẬN KINH DOANH PHÂN CHIA THEO CÁC LĨNH VỰC, CỤ THỂ NHƯ SAU:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng.
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm:
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Tài sản bộ phận	122.635.448.829	192.382.904.664	121.277.851.314	115.319.694.169	22.831.356.066	24.895.902.374	-	-	266.744.656.209	332.598.501.207
Tài sản không phân bổ									273.032.286.434	268.382.285.051
Tổng Tài sản	122.635.448.829	192.382.904.664	121.277.851.314	115.319.694.169	22.831.356.066	24.895.902.374	268.382.285.051	268.382.285.051	539.776.942.643	600.980.786.258
Nợ phải trả bộ phận	35.101.304.349	38.947.663.976	88.799.501.843	79.755.553.889	9.989.154.663	6.727.997.464	-	-	133.889.960.855	125.431.215.329
Nợ phải trả không phân bổ									47.315.692.068	98.093.331.533
Tổng Nợ phải trả	35.101.304.349	38.947.663.976	88.799.501.843	79.755.553.889	9.989.154.663	6.727.997.464	98.093.331.533	98.093.331.533	181.205.652.923	223.524.546.862

Sản phẩm lâm sản và dịch vụ

	Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	442.963.842.597	574.502.099.728	11.857.726.531	11.423.638.269	24.377.671.773	24.569.388.109	-	479.199.240.901
Doanh thu hoạt động tài chính	3.894.640.793	801.847.538	-	-	-	-	748.433.987	4.643.074.780
Lãi (lỗ) từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.034.484.986)	578.537.886
Thu nhập khác	5.777.475.379	122.799.962	5.986.040.727	10.500.000	-	2.787.273	-	11.763.516.106
Tổng doanh thu và thu nhập khác	452.635.958.769	575.426.747.228	17.843.767.258	11.434.138.269	24.377.671.773	24.572.175.382	(286.050.999)	494.571.346.801
Gia vốn hàng bán	400.485.880.671	511.977.246.796	-	-	-	-	-	419.724.485.982
Chi phí bán hàng	24.179.443.175	34.107.086.025	5.225.635.384	4.809.849.078	14.012.969.927	13.944.613.368	-	25.711.425.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.987.031.515	13.278.718.311	2.227.117.708	1.683.524.495	3.842.251.126	4.094.954.398	-	18.056.400.349
Chi phí tài chính	307.621.059	399.601.805	-	-	-	-	-	5.583.765.381
Chi phí khác	439.335.651.392	560.323.971.310	45.000.000	47.340.000	869.721	869.721	5.276.144.322	2.421.544.693
Tổng chi phí	1.330.307.377	1.510.102.775.918	10.346.014.166	4.893.424.696	19.388.072.954	19.156.752.390	4.693.770.133	471.497.621.760
Lợi nhuận trước thuế	119.328.581.392	64.323.971.310	7.507.753.092	6.540.713.573	4.989.598.819	5.415.422.992	(5.562.195.371)	23.073.725.041
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.274.896.007	5.473.238.496	2.556.000.153	2.559.193.337	3.707.151.411	3.583.008.400	-	11.538.047.571
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	83.725.876	3.173.278.364	-	130.660.000	-	6.735.938.182	-	83.725.876

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	442.963.842.597	574.502.099.728	11.857.726.531	11.423.638.269	24.377.671.773	24.569.388.109	-	479.199.240.901	610.495.126.106	5.531.439.314
Doanh thu hoạt động tài chính	3.894.640.793	801.847.538	-	-	-	-	748.433.987	4.643.074.780	578.537.886	136.087.235
Lãi (lỗ) từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.034.484.986)	578.537.886	11.763.516.106	616.741.190.541
Thu nhập khác	5.777.475.379	122.799.962	5.986.040.727	10.500.000	-	2.787.273	-	479.199.240.901	616.741.190.541	
Tổng doanh thu và thu nhập khác	452.635.958.769	575.426.747.228	17.843.767.258	11.434.138.269	24.377.671.773	24.572.175.382	(286.050.999)	494.571.346.801	616.741.190.541	
Gia vốn hàng bán	400.485.880.671	511.977.246.796	-	-	-	-	-	419.724.485.982	530.731.709.242	
Chi phí bán hàng	24.179.443.175	34.107.086.025	5.225.635.384	4.809.849.078	14.012.969.927	13.944.613.368	-	25.711.425.355	35.224.270.649	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.987.031.515	13.278.718.311	2.227.117.708	1.683.524.495	3.842.251.126	4.094.954.398	-	18.056.400.349	19.057.197.204	
Chi phí tài chính	307.621.059	399.601.805	-	-	-	-	-	5.583.765.381	5.093.371.938	
Chi phí khác	439.335.651.392	560.323.971.310	45.000.000	47.340.000	869.721	869.721	5.276.144.322	2.421.544.693	608.658.373	
Tổng chi phí	1.330.307.377	1.510.102.775.918	10.346.014.166	4.893.424.696	19.388.072.954	19.156.752.390	4.693.770.133	471.497.621.760	26.025.983.135	
Lợi nhuận trước thuế	119.328.581.392	64.323.971.310	7.507.753.092	6.540.713.573	4.989.598.819	5.415.422.992	(5.562.195.371)	23.073.725.041	11.615.440.233	
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.274.896.007	5.473.238.496	2.556.000.153	2.559.193.337	3.707.151.411	3.583.008.400	-	11.538.047.571	10.039.876.546	
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	83.725.876	3.173.278.364	-	130.660.000	-	6.735.938.182	-	83.725.876	10.039.876.546	

162

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Thông tin giao dịch với các bên liên quan****Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty CP CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Bidina Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết (gián tiếp)
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Cùng chủ sở hữu

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2020 -> 30/09/2020	Từ 01/01/2019 -> 30/09/2019
Công ty CP CNN Bình Định	Ứng vốn	5.545.000.000	-
	Thu hồi vốn đã ứng	2.000.000.000	-
	Lãi cho vay	389.378.008	-
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Bán hàng	2.346.309.854	4.268.594.602
	Cổ tức được chia	-	2.100.700.000
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Mua hàng	4.844.290.600	-
	Cổ tức được chia	-	825.792.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Bán hàng hoá	53.128.236.201	217.399.000
	Cho thuê CSHT	404.235.045	397.398.089
	Mua hàng	102.033.030.082	137.943.345.817
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Doanh thu cho thuê VP	76.481.046	68.959.083
	Cho thuê CSHT	-	391.774.276
	Lãi ứng trước tiền hàng	829.506.848	-
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Bán hàng	50.482.634.660	57.645.616.390
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Lãi ứng trước tiền hàng	795.760.273	-
	Thu hoàn ứng trước	43.000.000.000	-
	Doanh thu cho thuê VP	76.481.046	68.959.083
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Doanh thu bán gỗ	5.049.462.416	557.617.500
	Mua vật tư trừ công nợ	565.153.585	-
	Cho vay	25.410.000.000	-
	Thu hồi nợ vay	6.000.000.000	-
	Lãi cho vay	1.508.634.636	-
	Trả cổ tức	26.627.000.000	22.100.410.000
	Chuyển hộ phí vận chuyển	72.335.000	-
Công ty Bidina Lào	Mua gỗ	45.354.600	-



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP CNN Bình Định	Phải thu về cho vay	7.734.220.000	4.189.220.000
	Phải thu khác ngắn hạn	1.059.125.808	669.747.800
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Phải thu khác ngắn hạn	-	2.100.700.000
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Phải thu khác ngắn hạn	-	990.950.400
	Phải trả nhà cung cấp	1.328.719.660	
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Phải thu khách hàng	607.599.921	1.160.399.230
	Phải trả người bán	312.941.567	-
	Phải thu khác ngắn hạn	-	2.226.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Phải thu khách hàng	476.745.082	1.622.349.589
	Ứng trước cho người bán	17.000.000.000	17.000.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	1.934.506.848	1.105.000.000
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Ứng trước cho người bán	-	43.000.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	3.590.760.273	2.795.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Phải thu khách hàng	6.406.160.028	1.507.579.550
	Phải thu về cho vay	33.630.780.000	14.220.780.000
	Phải thu khác ngắn hạn	1.595.938.028	87.303.392
Công ty Bidina Lào	Phải trả người bán	184.582.676	139.228.076
	Phải thu khác	72.335.000	-

Bình Định, ngày 27 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Đức Phước
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc